

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VT & CB THAN ĐÔNG BẮC**

Số: 208...../VT-CB-TCLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phá, ngày 03 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, TTLKCK VN;
- Quý cổ đông Công ty CP VT&CB than Đông Bắc.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc

- Mã chứng khoán: VDB

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6B, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh.

- Số điện thoại: 02033.866.268

Fax: 02033.865.732

- E-mail: vtcbdongbac@gmail.com

Website: www.vtcbdongbac.com.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: Phương Kim Mừng


- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Công ty

- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung công bố thông tin

- Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán lập ngày 25/02/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử website của Công ty CP VT&CB than Đông Bắc vào ngày 03 /3/2022, tại đường dẫn sau: Website: <http://www.vtcbdongbac.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- UBCK NN; TTLKCKVN;

- Sở GD&ĐT Hà Nội;

- HĐQT, BGĐ, BKS;

- Lưu: VT, TCLĐ. T06.

Tài liệu đính kèm:

BC tài chính năm 2021 Công ty cổ phần VT&CB than Đông Bắc đã được kiểm toán

CÔNG TY CP VT&CB THAN ĐÔNG BẮC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

CHỦ TỊCH HĐQT



Phương Kim Mừng

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Phương Kim Mừng	Chủ tịch
Ông: Phạm Văn Thức	Thành viên
Ông: Trịnh Văn Thanh	Thành viên
Ông: Vũ Xuân Hoạt	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Chí	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông: Trịnh Văn Thanh	Giám đốc
Ông: Nguyễn Duy Tiên	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông: Lê Mạnh Kết	Trưởng ban
Bà: Thi Thị Thanh Hào	Thành viên
Ông: Phương Trung Dũng	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Thanh

Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2022

Số: 3402/2022/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2022 từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, Ngày 25 tháng 02 năm 2022

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội****ĐỖ THỊ THU HUYỀN – Phó Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1**TRẦN THỊ THANH TỬ - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.512.543.265	1.062.654.330.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	424.573.325	455.896.117
1. Tiền	111		424.573.325	455.896.117
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.864.355.256	28.163.817.004
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.003.294.321	24.998.767.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		103.474.835	1.737.509.351
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	757.586.100	1.427.540.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	383.515.777.915	964.579.440.868
1. Hàng tồn kho	141		383.515.777.915	964.579.440.868
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.707.836.769	69.455.176.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	1.578.266.834	374.527.768
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	69.063.903.093
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	129.569.935	16.745.446
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		239.185.077.735	237.634.641.728
II. Tài sản cố định	220		230.812.983.006	217.676.889.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	230.792.129.064	217.649.869.058
- Nguyên giá	222		557.913.698.857	505.894.591.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(327.121.569.793)	(288.244.722.227)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	20.853.942	27.020.609
- Nguyên giá	228		30.833.333	250.656.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.979.391)	(223.636.254)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.246.716.327
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.246.716.327
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.372.094.729	17.711.035.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	8.372.094.729	17.711.035.734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		634.697.621.000	1.300.288.972.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		529.752.182.647	1.193.420.250.523
I. Nợ ngắn hạn	310		432.423.079.798	1.095.693.236.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	76.368.064.304	96.741.654.387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.567.442.093	6.684.186.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	5.418.236.137	2.892.307.122
4. Phải trả người lao động	314		25.707.862.741	25.540.778.701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		66.897.529	1.304.295.180
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	82.115.616.620	724.037.250.643
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	223.819.381.570	235.778.377.273
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.359.578.804	2.714.386.746
II. Nợ dài hạn	330		97.329.102.849	97.727.013.826
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	22.951.640.436	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	74.377.462.413	97.727.013.826
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.945.438.353	106.868.721.501
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	102.036.194.937	105.451.204.754
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.299.990.000	66.299.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.299.990.000	66.299.990.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.097.290.000	5.295.494.021
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.994.097.583	28.810.656.636
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		192.860.800	67.746.149
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.801.236.783	28.742.910.487
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.644.817.354	5.045.064.097
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.909.243.416	1.417.516.747
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.909.243.416	1.417.516.747
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		634.697.621.000	1.300.288.972.024



Trịnh Văn Thanh

Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Thị Thị Thanh Hào

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.857.193.376.462	4.443.185.062.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	4.857.193.376.462	4.443.185.062.633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.557.620.718.510	4.118.093.632.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		299.572.657.952	325.091.429.741
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	167.189.103	1.435.245.038
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	37.949.466.842	47.066.005.032
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.781.526.544	41.325.234.283
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	193.190.184.935	199.147.803.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	41.873.408.046	46.134.218.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.726.787.232	34.178.647.575
11. Thu nhập khác	31		3.392.437.532	2.265.827.924
12. Chi phí khác	32		1.619.936.924	513.228.975
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	1.772.500.608	1.752.598.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.499.287.840	35.931.246.524
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.698.051.057	7.188.336.037
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.801.236.783	28.742.910.487
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.959	3.902



Trịnh Văn Thanh
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Thị Thị Thanh Hào
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.499.287.840	35.931.246.524
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.289.785.375	52.340.022.936
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(661.801.766)	(1.595.035.922)
- Chi phí lãi vay	06		36.781.526.544	41.325.234.283
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		107.908.797.993	128.001.467.821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		87.250.540.352	(55.389.305.349)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		581.063.662.953	(408.896.957.602)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(624.507.088.431)	460.587.621.168
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.135.201.939	9.506.130.222
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.775.030.458)	(41.313.080.042)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.458.002.704)	(6.311.210.505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.725.559.109	968.760.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.934.753.309)	(3.088.082.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		114.408.887.444	84.065.343.523
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.808.212.304)	(17.359.787.260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		876.279.181	2.331.841.400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.516.603	16.874.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.915.416.520)	(15.011.071.195)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		481.669.458.802	953.161.028.220
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(516.978.005.918)	(1.005.389.876.509)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.216.246.600)	(16.732.041.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.524.793.716)	(68.960.889.835)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(31.322.792)	93.382.493
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		455.896.117	362.513.624
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	424.573.325	455.896.117



Trịnh Văn Thanh
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Quỳnh Trang
 Kế toán trưởng

Thị Thị Thanh Hào
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc được thành lập theo Quyết định số 1409/QĐ-BQP ngày 04 tháng 05 năm 2012 của Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Chế biến và Kinh doanh Than thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701650781 ngày 12 tháng 07 năm 2012.

Năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 01/01/2017. Theo quyết định số 5922/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thành Công ty Cổ phần. Ngày 04/04/2018, Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701650781 thay đổi lần thứ năm ngày 19/03/2021 với vốn điều lệ là 66.299.990.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chế biến than - Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là thu gom và chế biến than, cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc của Công ty

Chi nhánh phụ thuộc

Địa chỉ

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tại Hải Phòng

Xóm 8, Xã Tam Hưng, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các năm tài chính tương ứng.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có 663 nhân viên đang làm việc (tại 31 tháng 12 năm 2020: 690 nhân viên)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài, Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương pháp thẳng theo thời gian 06 năm.

6. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	220.834.230	193.391.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.739.095	262.504.455
Cộng	<u>424.573.325</u>	<u>455.896.117</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Thái Lâm	1.315.177.286	5.486.994.378
- Công ty Cổ phần Thương mại Trung Vương	1.696.862.838	2.699.111.198
- Công ty TNHH XD vận tải TM&DV Trường Sơn	-	1.882.660.090
- Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Thảo Lâm	932.941.560	12.227.873.075
- Công ty Kho vận	2.982.926.546	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Bình An	1.930.058.220	-
- Các khách hàng khác	145.327.871	2.702.128.912
Cộng	9.003.294.321	24.998.767.653

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ, ký cược	712.578.375	-	1.425.000.000	-
- Phải thu khác	45.007.725	-	2.540.000	-
Cộng	757.586.100	-	1.427.540.000	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.938.731.539	-	4.346.122.895	-
- Công cụ, dụng cụ	107.736.499	-	177.362.375	-
- Chi phí SX, KD dở dang	18.419.474.836	-	9.350.081.705	-
- Thành phẩm	360.049.835.041	-	950.705.873.893	-
Cộng	383.515.777.915	-	964.579.440.868	-

5. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1.578.266.834	374.527.768
- Chi phí bảo hiểm phân bổ trong năm	427.942.252	374.527.768
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	500.752.451	-
- Các khoản khác	649.572.131	-
b. Dài hạn	8.372.094.729	17.711.035.734
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ nhiều năm	8.262.969.118	16.363.939.831
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	93.926.333	25.236.859
- Giá trị lợi thế kinh doanh	-	1.321.859.044
- Các khoản khác	15.199.278	-
Cộng	9.950.361.563	18.085.563.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	81.800.472.801	61.528.255.815	360.543.531.128	279.513.866	1.742.817.675	505.894.591.285
Mua trong năm	-	11.593.733.699	7.177.161.095	-	-	18.770.894.794
Đầu tư XDCB hoàn thành	38.284.033.837	-	-	-	-	38.284.033.837
Thanh lý, nhượng bán	(2.412.557.060)	(362.860.000)	(2.026.358.619)	(202.103.866)	(31.941.514)	(5.035.821.059)
Số dư cuối năm	117.671.949.578	72.759.129.514	365.694.333.604	77.410.000	1.710.876.161	557.913.698.857
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	35.872.926.531	44.389.757.829	207.379.169.980	278.115.361	324.752.526	288.244.722.227
Khấu hao trong năm	7.120.927.964	3.645.690.297	32.515.053.540	1.398.505	548.402	43.283.618.708
Hao mòn TSCĐ	-	-	55.880.667	-	342.175.232	398.055.899
Thanh lý, nhượng bán	(2.371.027.790)	(362.860.000)	(1.836.893.871)	(202.103.866)	(31.941.514)	(4.804.827.041)
Số dư cuối năm	40.622.826.705	47.672.588.126	238.113.210.316	77.410.000	635.534.646	327.121.569.793
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	45.927.546.270	17.138.497.986	153.164.361.148	1.398.505	1.418.065.149	217.649.869.058
Tại ngày cuối năm	77.049.122.873	25.086.541.388	127.581.123.288	-	1.075.341.515	230.792.129.064

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2021 là: 68.039.737.739 VND.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2021 là: 163.498.047.722 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	250.656.863	250.656.863
Thanh lý, nhượng bán	(219.823.530)	(219.823.530)
Số dư cuối năm	30.833.333	30.833.333
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	223.636.254	223.636.254
Khấu hao trong năm	6.166.667	6.166.667
Thanh lý, nhượng bán	(219.823.530)	(219.823.530)
Số dư cuối năm	9.979.391	9.979.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	27.020.609	27.020.609
Tại ngày cuối năm	20.853.942	20.853.942

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2021 là: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Đầu tư Sản xuất Quảng Ninh	18.220.978.148	18.220.978.148	19.701.518.847	19.701.518.847
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	3.958.607.698	3.958.607.698	19.516.681.507	19.516.681.507
- Công ty TNHH Phương Sơn	10.693.056.581	10.693.056.581	36.524.087.802	36.524.087.802
- Công ty TNHH MTV Minh Lương	23.103.369.366	23.103.369.366	672.587.643	672.587.643
- Công ty Cổ phần Thiết kế xây dựng Đông Bắc	9.290.835.216	9.290.835.216	-	-
- Nhà cung cấp khác	11.101.217.295	11.101.217.295	20.326.778.588	20.326.778.588
Cộng	76.368.064.304	76.368.064.304	96.741.654.387	96.741.654.387

Trong đó, Phải trả Người bán là bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	3.958.607.698	19.516.681.507
- Công ty TNHH Phương Sơn	10.693.056.581	10.693.056.581

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	52.670.104	11.453.118.595	6.885.739.498	-	4.620.049.201
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	10.969.821.093	10.969.821.093	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.558.002.704	6.698.051.057	8.458.002.704	-	798.051.057
Thuế thu nhập cá nhân	-	281.634.314	637.264.543	1.048.332.913	129.569.935	135.879
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16.745.446	-	2.178.483.861	2.161.738.415	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.170.000	4.170.000	-	-
Cộng	16.745.446	2.892.307.122	33.920.909.149	31.507.804.623	129.569.935	5.418.236.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	223.819.381.570	223.819.381.570	505.019.010.215	516.978.005.918	235.778.377.273	235.778.377.273
- Vay ngắn hạn ngân hàng	199.591.381.570	199.591.381.570	458.934.291.642	479.817.287.345	220.474.377.273	220.474.377.273
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (i)	56.509.229.896	56.509.229.896	193.078.565.515	169.746.668.200	33.177.332.581	33.177.332.581
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cẩm Phả (ii)	109.045.305.600	109.045.305.600	110.376.598.746	177.732.352.426	176.401.059.280	176.401.059.280
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh(iii)	34.036.846.074	34.036.846.074	122.171.707.621	99.030.846.959	10.895.985.412	10.895.985.412
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả (iv)	-	-	33.307.419.760	33.307.419.760	-	-
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	24.228.000.000	24.228.000.000	46.084.718.573	37.160.718.573	15.304.000.000	15.304.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (v)	9.428.000.000	9.428.000.000	16.484.718.573	11.260.718.573	4.204.000.000	4.204.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cẩm Phả (vi)	14.800.000.000	14.800.000.000	29.600.000.000	25.900.000.000	11.100.000.000	11.100.000.000
b. Vay dài hạn	74.377.462.413	74.377.462.413	22.735.167.160	46.084.718.573	97.727.013.826	97.727.013.826
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (v)	48.657.462.413	48.657.462.413	22.735.167.160	16.484.718.573	42.407.013.826	42.407.013.826
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cẩm Phả (vi)	25.720.000.000	25.720.000.000	-	29.600.000.000	55.320.000.000	55.320.000.000
Cộng	298.196.843.983	298.196.843.983	527.754.177.375	563.062.724.491	333.505.391.099	333.505.391.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng vay số 804004697891/2021-HĐCVHM/NHCT302-VTCB ngày 06/09/2021; Hạn mức 400.000.000.000 VND; Thời hạn: 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ.
- (ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng vay số 01/2021/4883434/HĐTD ngày 05/07/2021 hạn mức 300.000.000.000 đồng; Thời hạn: 12 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cấp bảo lãnh mở LC UPAS; Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ.
- (iii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng cấp tín dụng số 54684.21.601.586568.TD ngày 25/11/2021. Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hợp đồng tín dụng hạn mức: 11 tháng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ.
- (iv) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng 01/2020/HDQT-CBTDB ngày 10/06/2020; hạn mức cho vay 70.000.000.000 VND. Thời gian duy trì :12 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ.
- (v) Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 00302/2015/0001723-HĐCVĐA/NHCT302-VTCBĐB ngày 23/09/2015 hạn mức 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất năm 2015.
- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 01/2018-HĐCVĐAT/NHCT302-VTCBĐB ngày 29/10/2018 hạn mức 21.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mua sắm phương tiện thủy đã qua sử dụng.
- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 809003614429/2019-HĐCVĐAT/NHCT302-VTCB ngày 30/07/2019 hạn mức 12.994.000.000 VND, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.
- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 809003654429/2019-HĐCVĐAT/NHCT302-VTCB ngày 28/08/2019 hạn mức 18.335.000.000 VND, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.
- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 800004279756/2020-HĐCVĐADT/NHCT302-VTCB ngày 26/11/2020 hạn mức 52.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.
- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 803004859497/2021-HĐCVDAADDT/NHCT302-VTCB ngày 24/12/2021 hạn mức 39.470.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.
- (vi) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng vay số 02/2019/4883434/HĐTD ngày 17/10/2019 hạn mức 88.000.000.000 VND; Thời hạn vay:72 tháng; Mục đích tài trợ vốn thực hiện dự án đầu tư năng lực vận tải thủy; Hình thức vay: Thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.766.328.246	1.547.650.347
- Tổng Công ty Đông Bắc	71.378.376.959	720.807.688.700
- Cổ tức phải trả	6.629.990.000	-
- Phải trả ngắn hạn khác	2.340.921.415	1.681.911.596
Cộng	82.115.616.620	724.037.250.643
b. Dài hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty Đông Bắc	22.951.640.436	-
Cộng	22.951.640.436	-

(*) Phải trả khác với bên liên quan xem Thuyết minh VII.1

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	51.000.000.000	1.291.488.828	-	45.152.852.178	97.444.341.006
Tăng vốn	15.299.990.000	4.004.005.193	5.045.064.097	-	24.349.059.290
Lãi trong năm	-	-	-	28.742.910.487	28.742.910.487
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(45.085.106.029)	(45.085.106.029)
Số dư cuối năm	66.299.990.000	5.295.494.021	5.045.064.097	28.810.656.636	105.451.204.754
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	66.299.990.000	5.295.494.021	5.045.064.097	28.810.656.636	105.451.204.754
Tăng vốn	-	2.801.795.979	599.753.257	-	3.401.549.236
Lãi trong năm	-	-	-	21.801.236.783	21.801.236.783
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(28.617.795.836)	(28.617.795.836)
Số dư cuối năm	66.299.990.000	8.097.290.000	5.644.817.354	21.994.097.583	102.036.194.937

12.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.629.999	6.629.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.629.999	6.629.999
Cổ phiếu phổ thông	6.629.999	6.629.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.629.999	6.629.999
Cổ phiếu phổ thông	6.629.999	6.629.999

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	4.857.193.376.462	4.443.185.062.633
Doanh thu bán hàng	4.571.939.820.746	4.165.985.543.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	285.253.555.716	277.199.518.843
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	4.857.193.376.462	4.443.185.062.633

Trong đó doanh thu với các bên liên quan xem thuyết minh VII.1

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng đã bán	4.288.732.238.528	3.881.481.326.488
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	268.888.479.982	236.612.306.404
Cộng	4.557.620.718.510	4.118.093.632.892

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.516.603	16.874.665
Lãi chênh lệch tỷ giá	150.672.500	1.418.370.373
Cộng	167.189.103	1.435.245.038

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	36.781.526.544	41.325.234.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá	474.936.000	419.610.206
Chi phí tài chính khác	693.004.298	5.321.160.543
Cộng	37.949.466.842	47.066.005.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.482.002.349	29.535.994.480
Chi phí nhân viên bán hàng	51.344.697.125	50.849.187.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.169.026.482	19.904.277.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.658.154.282	96.899.641.191
Chi phí khác bằng tiền	536.304.697	1.958.702.819
Cộng	<u>193.190.184.935</u>	<u>199.147.803.268</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	795.212.851	686.325.875
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.992.354	29.322.933
Chi phí nhân viên quản lý	17.507.906.421	18.102.217.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.574.203.913	1.629.337.024
Thuế phí và lệ phí	2.212.965.861	1.458.872.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.653.602.439	4.313.060.450
Chi phí bằng tiền khác	16.100.524.207	19.915.083.173
Cộng	<u>41.873.408.046</u>	<u>46.134.218.904</u>

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>3.392.437.532</u>	<u>2.265.827.924</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	645.285.163	1.578.161.257
Thu nhập khác	2.747.152.369	687.666.667
Chi phí khác	<u>1.619.936.924</u>	<u>513.228.975</u>
Các khoản phạt	127.913.887	6.000.000
Chi phí khác	1.492.023.037	507.228.975
Lợi nhuận khác	<u>1.772.500.608</u>	<u>1.752.598.949</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	28.499.287.840	35.931.246.524
Điều chỉnh tăng	4.990.967.443	3.098.768.958
Chi phí không được trừ	4.990.967.443	3.098.768.958
Điều chỉnh giảm	-	599.753.257
Bồi thường tài sản cố định do giải phóng mặt bằng	-	599.753.257
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	33.490.255.283	38.430.262.225
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	33.490.255.283	38.430.262.225
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.698.051.057	7.686.052.445
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(497.716.408)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.698.051.057	7.188.336.037

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.801.236.783	28.742.910.487
Các khoản điều chỉnh:	2.180.123.678	2.874.291.049
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	2.180.123.678	2.874.291.049
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.621.113.105	25.868.619.438
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	6.629.999	6.629.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.959	3.902

(*) Công ty đang tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 05/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.703.843.289.430	4.270.709.884.695
Chi phí nhân công	144.557.155.281	146.361.668.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.289.785.375	52.340.022.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.436.018.065	272.614.530.916
Chi phí khác bằng tiền	65.864.867.858	77.530.261.578
Cộng	4.250.991.116.009	4.819.556.368.770

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

• Bên liên quan

<u>Bên Liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty mẹ
- Công ty TNHH Phương Sơn	Cổ đông chiến lược
- Công ty Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	Cổ đông chiến lược
- Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cảng - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty thuộc Công ty mẹ
- Công ty 45 - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty thuộc Công ty mẹ
- Đội quản lý Đường mỏ - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty thuộc Công ty mẹ
- Công ty Khe Sim - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty thuộc Công ty mẹ
- Công ty Khai thác Khoáng sản - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty thuộc Công ty mẹ
- Trung Tâm Giám định - CN Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	Cùng chung Công ty mẹ
- Công ty CP 397	Cùng chung Công ty mẹ

• Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Tổng Công ty Đông Bắc	3.904.709.163.795	3.939.133.530.092
- Công ty TNHH Phương Sơn	5.250.802.356	4.994.893.815
- Công ty 45- CN Tổng Công ty Đông Bắc	-	1.440.659.470
- Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - CN Tổng Công ty Đông Bắc	109.597.852	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		
- Tổng Công ty Đông Bắc	3.331.163.710.143	3.605.086.344.495
- Công ty TNHH Phương Sơn	76.503.739.666	58.362.149.290
- Công ty Khe Sim - CN Tổng Công ty Đông Bắc	474.822.810	-
- Trung Tâm giám định - CN Tổng Công ty Đông Bắc	3.729.438.165	4.783.110.174
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	38.785.841.640	38.806.558.066
- Đội Quản lý đường mỏ - CN Tổng Công ty Đông Bắc	52.757.097.861	38.495.336.015
- Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - CN Tổng Công ty Đông Bắc	59.264.135.057	49.580.085.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

• *Số dư với bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	Phải trả người bán	3.958.607.698	19.516.681.507
- Công ty TNHH Phương Sơn	Phải trả người bán	10.693.056.581	36.524.087.802
- Tổng Công ty Đông Bắc	Phải trả khác ngắn hạn	71.378.376.959	720.807.688.700
- Tổng Công ty Đông Bắc	Phải trả khác dài hạn	22.951.640.436	-

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.510.000.000	2.820.000.000
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	151.500.000	162.000.000
Cộng	2.661.500.000	2.982.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm Công ty kinh doanh chủ yếu là than và địa bàn ở khu vực tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	424.573.325	455.896.117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.760.880.421	26.426.307.653
Cộng	10.185.453.746	26.882.203.770
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	298.196.843.983	333.505.391.099
Phải trả người bán và phải trả khác	181.435.321.360	820.778.905.030
Chi phí phải trả	66.897.529	1.304.295.180
Cộng	479.699.062.872	1.155.588.591.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	223.819.381.570	74.377.462.413	298.196.843.983
Phải trả người bán và phải trả khác	158.483.680.924	22.951.640.436	181.435.321.360
Chi phí phải trả	66.897.529	-	66.897.529
Cộng	382.369.960.023	97.329.102.849	479.699.062.872
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	235.778.377.273	97.727.013.826	333.505.391.099
Phải trả người bán và phải trả khác	820.778.905.030	-	820.778.905.030
Chi phí phải trả	1.304.295.180	-	1.304.295.180
Cộng	1.057.861.577.483	97.727.013.826	1.155.588.591.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	424.573.325	-	424.573.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.760.880.421	-	9.760.880.421
Cộng	10.185.453.746	-	10.185.453.746
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.896.117	-	455.896.117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.426.307.653	-	26.426.307.653
Cộng	26.882.203.770	-	26.882.203.770

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2021.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.



Trịnh Văn Thanh
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2022

Trần Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Thị Thị Thanh Hào
Người lập biểu